



zhǐ shì
只是

Adverb, Conjunction · merely; only; just; nothing but

Example Sentences

zhè zhǐ shì gè wán xiào ér yǐ
这只是个玩笑而已。

This is just a joke.

bié dān xīn wǒ zhǐ shì yǒu diǎn lèi
别担心，我只是有点累。

Don't worry, I'm just a little tired.

zhè ge fāng àn zhǐ shì zàn shí de
这个方案只是暂时的。

This plan is only temporary.

Trace each character, then write the word on your own.

只	只	只	只	只	只	只	只													
是	是	是	是	是	是	是	是	是	是	是	是									
是																				